BIỂU GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 CHO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, CÁC HUYỆN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 305/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tổng kinh phí bổ sung	Trong đó										
			Kinh phí quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng, hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	Kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng		Kinh phí trồng 1 tỷ cây xanh (cây phân tán)	Kinh phí thực hiện các hoạt động đặc thù					
					Kinh phí khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	Kinh phí khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung		Tổng số	Kinh phí thực hiện gói thầu Điều tra, khảo sát và xây dựng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh	Kinh phí thu thập số liệu phục vụ cấp dự báo cháy rừng	Kinh phí tổ chức Hội nghị công tác phòng cháy chữa cháy rừng	Kinh phí trích đo địa chính phục vụ công tác xin giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng đặc dụng Mẫu Sơn	Kinh phí thực hiện dự án "Điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng và đưa ra các giải pháp bảo tồn loài Hươu Xạ tại khu rừng đặc dụng Hữu Liên"
A	*B*	*1= 2+...+7*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=8+...+12*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	TỔNG CỘNG (I+II):	**10.998,0**	**2.283,2**	**4.662,5**	**5,7**	**6,6**	**750,4**	**3.289,6**	**906,3**	**19,2**	**9,4**	**1.654,7**	**700,0**
I	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**7.216,8**	**2.283,2**	**981,3**	**5,7**	**6,6**	**650,4**	**3.289,6**	**906,3**	**19,2**	**9,4**	**1.654,7**	**700,0**
1	Văn phòng Sở	906,3						906,3	906,3				
2	Chi cục Kiểm lâm	1.140,1	253,7	195,1	5,7	6,6	650,4	28,6	0,0	19,2	9,4	0,0	0,0
-	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm	685,6				6,6	650,4	28,6		19,2	9,4		
-	Rừng đặc dụng Bắc Sơn (Hạt Kiểm lâm Bắc Sơn)	454,5	253,7	195,1	5,7			0,0					
3	Ban Quản lý rừng đặc dụng Hữu Liên	2.887,5	1.401,3	786,2				700,0					700,0
4	Ban Quản lý rừng đặc dụng Mẫu Sơn	2.282,9	628,2					1.654,7				1.654,7	
II	**Các huyện**	**3.781,2**		**3.681,2**			**100,0**						
1	Huyện Bắc Sơn	666,1		666,1									
2	Huyện Bình Gia	491,4		491,4									
3	Huyện Cao Lộc	230,2		230,2									
4	Huyện Chi Lăng	454,6		354,6			100,0						
5	Huyện Đình Lập	464,7		464,7									
6	Huyện Hữu Lũng	165,7		165,7									
7	Huyện Lộc Bình	43,4		43,4									
8	Huyện Tràng Định	750,3		750,3									
9	Huyện Văn Lãng	163,6		163,6									
10	Huyện Văn Quan	351,2		351,2									